

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Vương Quốc Duy

Tóm tắt

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng rủi ro tín dụng là loại rủi ro tài chính lớn nhất đối với các ngân hàng. Nghiên cứu này xác định nhóm yếu tố đặc điểm ngân hàng ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam (VN) bằng cách sử dụng phương pháp hồi quy bình phương bé nhất (OLS). Với các dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính của 29 NHTM VN từ năm 2015 đến 2019, hai yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng đã được tìm thấy là: Tăng trưởng tín dụng và tỉ lệ giữa thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ tín dụng. Thông qua kết quả nghiên cứu, một số gợi ý được đưa ra giúp các nhà quản lý ngân hàng nhận diện tác động tiêu cực của các yếu tố đặc điểm ngân hàng đến rủi ro tín dụng nhằm kiểm soát tốt rủi ro tài chính trong hoạt động ngân hàng.

Từ khóa: Rủi ro tín dụng, Ngân hàng, OLS.

FACTORS AFFECTING CREDIT RISK IN COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM

Abstract

Many researches show that credit risk is the biggest financial risk for banks. This paper identifies specific banks' characteristics which have impacts on the credit risk of Vietnam's commercial banks by applying the Ordinary Least Square (OLS) approach. With the data collected from financial statements of 29 Vietnam's commercial banks in the years from 2015 to 2019, two identified factors include loan growth and earning before provision. Based on the research findings, several recommendations are proposed for bank managers to prompt awareness of the factors with negative effects on credit risk to control financial risks effectively in banks.

Keywords: Credit risk, Banking, OLS

JEL classification: G; G21; G24.

1. Lý do chọn đề tài

Rủi ro tín dụng là một vấn đề đã được đề cập nhiều trong nhiều chủ đề nghiên cứu ở Việt Nam, nhưng việc nhận thức tầm quan trọng của nó vẫn còn rất đơn giản trong doanh nghiệp nước ta. Nghiên cứu các mức độ rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, tín dụng, hoạt động và rủi ro thanh khoản vẫn còn nhiều điều chưa được đo lường hết và chưa có các công cụ đầy đủ cho việc nghiên cứu và lượng hóa các mô hình nghiên cứu. Vì vậy, việc đưa ra những quyết định quản trị rủi ro nhằm giảm thiểu những tổn thất tiềm ẩn là cần thiết.

Cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu khởi phát năm 2008 được đánh giá là ảnh hưởng đến nền kinh tế trong lịch sử trở lại đây. Hơn nữa, sự phát triển của quá trình toàn cầu hóa đã biến thế giới thành một hệ thống phức tạp với các mối quan hệ đan xen chằng chịt. Sự phức tạp không chỉ gia tăng phạm vi ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng kinh tế mà còn khiến người ta khó khăn trong dự báo các biến cố bình thường khác. Khủng hoảng tài chính với việc mất khả năng thanh toán của hàng loạt các tổ chức tài chính và phi tài chính “khổng lồ” làm bộc lộ rõ yếu kém trong quản trị rủi ro tài chính ở các doanh nghiệp từ đó chủ đề về rủi ro tài chính trong doanh nghiệp trên toàn thế giới quản trị rủi ro tài chính trở nên vô cùng cần thiết. Trong bối cảnh đó, các doanh

nh nghiệp Việt Nam phải thường xuyên đối diện với rủi ro tài chính ngày càng đa dạng về loại hình, tính vi về mức độ. Rủi ro tài chính xảy ra đồng nghĩa với tổn thất hoặc mục tiêu tài chính của doanh nghiệp bị ảnh hưởng. Bởi vậy, quản trị rủi ro tài chính luôn được coi trọng, là mối quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp Việt Nam. Mặc dù vậy, công tác quản trị rủi ro tài chính của các doanh nghiệp vẫn chưa được như mong đợi. Hệ lụy khó tránh khỏi là những tổn thất về kinh tế xã hội, những sai lệch so với dự tính của doanh nghiệp. Vì mục tiêu bền vững trong phát triển, tối đa hóa giá trị tài sản của các chủ sở hữu, quản trị rủi ro tài chính theo hướng toàn diện hơn, chặt chẽ hơn, hiệu quả hơn là đòi hỏi vô cùng cấp bách đối với các doanh nghiệp Việt Nam.

Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đã mở ra những cơ hội phát triển mới cho thị trường tài chính Việt Nam nói chung và của ngành ngân hàng nói riêng. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng đặt ra cho các Ngân hàng thương mại (ngân hàng thương mại) Việt Nam nhiều thách thức và rủi ro. Trong môi trường cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng thương mại trong và ngoài nước, dưới sức ép của tiến trình hội nhập, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng đang diễn ra rất phức tạp và luôn chứa đựng những rủi ro tiềm ẩn. Ngân hàng với vai trò là tổ chức trung gian

huy động và cung ứng vốn cho nền kinh tế. Vì vậy nếu kinh doanh của Ngân hàng xảy ra tổn thất sẽ gây ảnh hưởng dây chuyền trên toàn hệ thống ngân hàng và nền kinh tế thiếu vốn để tăng trưởng. Chính vì vậy, quản trị rủi ro tài chính cần được quản lý và kiểm soát trong giới hạn cho phép nhằm giảm thiểu các tổn thất, góp phần nâng cao uy tín và tạo ra lợi thế cạnh tranh của ngân hàng, giúp các Ngân hàng tăng trưởng bền vững. Từ đó đóng góp cho sự phát triển của nền kinh tế. Thực tiễn hoạt động của ngành Ngân hàng tại Việt Nam thời gian qua đã có những bước tiến bộ vượt bậc và đạt những thành tựu đáng khích lệ, ngày càng tiến sát với các chuẩn mực quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được trên thì công tác quản trị rủi ro vẫn tiềm ẩn trong nó những nhân tố phát sinh rủi ro. Chính vì vậy, yêu cầu cấp bách đặt ra là rủi ro tín dụng phải được quản lý, kiểm soát một cách bài bản và có hiệu quả, đảm bảo hoạt động trong phạm vi rủi ro chấp nhận được, hỗ trợ việc phân bổ vốn hiệu quả hơn trong hoạt động tín dụng, giảm thiểu các thiệt hại phát sinh từ kinh doanh và tăng thêm lợi nhuận kinh doanh của ngân hàng.

2. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Trên thế giới và ở Việt Nam, có nhiều nhà khoa học, nhà quản lý kinh tế trên thế giới quan tâm nghiên cứu về rủi ro tín dụng. Chính vì vậy để thực hiện nghiên cứu này, phải dựa trên các kết quả nghiên cứu quản trị rủi ro đã được công bố như:

Karen A. Horcher (2008) giới thiệu tổng quan về các chiến lược, chính sách và kỹ thuật quản trị rủi ro tín dụng. Yếu tố cần thiết của quản lý rủi ro là xác định các chính sách và chiến lược giảm thiểu rủi ro, đề xuất để xác định khả năng chịu rủi ro của một tổ chức, và các nguồn rủi ro liên quan đến tỷ giá hối đoái, lãi suất, rủi ro tín dụng, giá cả hàng hóa, và các sự kiện liên quan khác. Ví dụ minh họa cho kịch bản rủi ro và cung cấp lời khuyên về một loạt các lựa chọn, bao gồm cả những thay đổi trong phương thức kinh doanh và chiến lược bảo hiểm và quản trị rủi ro.

Peter S. Rose, (2012) một trong những cuốn sách nổi tiếng trong lĩnh vực Ngân hàng, tác giả của cuốn sách đã hướng cho người đọc hình dung về lĩnh vực ngân hàng theo phương diện từ khách hàng và những nhà quản trị. Trong lần xuất bản thứ 9, cuốn sách tập trung vào phân tích những cải cách trong hệ thống tài chính hiện đại; những rủi ro hệ thống; những thách thức đặt ra trong hệ thống tài chính hiện nay; những nguyên nhân và thách thức của suy thoái kinh tế thế giới... từ đó cung cấp cho người đọc những phương pháp kiểm soát rủi ro của Ngân hàng trong nền kinh tế đầy bất ổn hiện nay.

Trần Huy Hoàng (2004) phân tích về những rủi ro của hệ thống ngân hàng tại Việt Nam trong giai đoạn 1998- 2000. Một số rủi ro được tác giả đề cập đến trong bài viết liên quan đến danh mục cho vay, góc độ quản trị rủi ro, kỹ năng của nhân viên và các chính sách, luật của Nhà nước. Từ đó tác giả đã đưa ra một số kiến nghị của bản thân như: việc xây dựng chiến lược của bản thân các ngân hàng, nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ nhân sự, phát triển các mô hình, các phần mềm phân tích rủi ro, tổ chức lại mô hình hoạt động của ngân hàng cho phù hợp hơn....

Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Hiệp (2010) về quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Quảng Ngãi. Trong phần cơ sở lý luận tác giả đã trình bày đầy đủ về rủi ro tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, trong phần 2, phần kiểm soát rủi ro tín dụng tác giả chỉ nêu các hình thức giám sát và cảnh báo rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, cụ thể là kiểm tra giám sát tuân thủ chính sách, qui trình nghiệp vụ tín dụng. Luận văn này đã kế thừa được các nghiên cứu về lý luận về RRTD, các nội dung của kiểm soát rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, hạn chế của đề tài của tác giả là do đề tài nghiên cứu ở phương diện rộng nên việc tập trung nghiên cứu kiểm soát RRTD còn hạn chế. Tác giả chưa đề cập cụ thể các biện pháp kiểm soát RRTD như né tránh, hạn chế, chuyển giao, giảm thiểu và các hạn chế này được sẽ được tiếp tục nghiên cứu trong nghiên cứu này.

Tác giả Đỗ Vinh Hân (2007) đã nghiên cứu và đưa nhiều biện pháp kiểm soát RRTD cũng như phân tích đánh giá thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng, các giải pháp hoàn thiện kiểm soát rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh KonTum. Tuy nhiên hạn chế của tác giả là chưa đưa ra các biện pháp né tránh RRTD. Nghiên cứu này đã bổ sung thêm các lý luận về kiểm soát RRTD của tác giả Đỗ Vinh Hân đồng thời các giải pháp mà tác giả đưa ra được luận văn này nghiên cứu kế thừa và phát triển cho phù hợp với thực tiễn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Đắk Lắk và khách hàng doanh nghiệp trên địa bàn.

Trên cơ sở các đề tài kế thừa các nghiên cứu trước đây về kiểm soát RRTD, nghiên cứu này hệ thống hóa các lý luận về rủi ro tín dụng và nội dung kiểm soát RRTD trong hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

3. Cơ sở lý luận về rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại

3.1. Khái niệm rủi ro tín dụng ngân hàng thương mại

Theo Trần Huy Hoàng (2011), rủi ro tín dụng là loại rủi ro phát sinh trong quá trình cấp tín dụng

của ngân hàng, biểu hiện trên thực tế qua việc khách hàng không trả được nợ hoặc trả nợ không đúng hạn cho ngân hàng.

Rủi ro tín dụng là loại rủi ro xuất phát từ tính không chắc chắn về khả năng hay sự sẵn sàng của người vay trong việc thực hiện các nghĩa vụ quy định trong hợp đồng tín dụng. Nói cách khác, rủi ro tín dụng là khả năng người vay không thực hiện hay thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, gây tổn thất về tài sản cho các tổ chức tín dụng.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thì khái niệm RRTD được nêu như sau: “Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết”.

Như vậy qua các khái niệm trên đây, có thể khái quát rủi ro tín dụng như sau: Rủi ro tín dụng là loại rủi ro phát sinh trong quá trình cấp tín dụng của ngân hàng, biểu hiện trên thực tế qua việc khách hàng không trả được nợ hoặc trả nợ không đúng hạn cho ngân hàng, RRTD mang tính gián tiếp và xuất phát từ sự sai hẹn của khách hàng trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết trong hợp đồng cho vay. RRTD mang tính tất yếu, khách quan, bất kỳ một khoản tín dụng nào cũng tiềm ẩn rủi ro.

Theo Jorion (2009), rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất kinh tế do bên đối tác không thể thực hiện đầy đủ nghĩa vụ được quy định trong hợp đồng được ký kết giữa các bên liên quan. Rủi ro này được đo lường bằng chi phí phải bỏ ra để có được dòng tiền thay thế nếu bên đối tác phá sản.

Trong bộ “17 nguyên tắc quản trị rủi ro tín dụng” của Basel 2 được Ủy ban Basel ban hành tháng 9/2000 có đề cập: “rủi ro tín dụng là khả năng bên vay nợ ngân hàng hoặc bên đối tác không đáp ứng nghĩa vụ thanh toán theo các điều khoản đã thỏa thuận”

Như vậy, rủi ro tín dụng có thể xảy ra bất cứ lúc nào, nó là sự không chắc chắn trong việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của người được cấp tín dụng cho ngân hàng theo đúng cam kết đã ký. Rủi ro tín dụng là điều không thể tránh khỏi trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, có thể nói rằng việc ngân hàng kinh doanh trong lĩnh vực

tài chính tín dụng chính là hoạt động kinh doanh thu lợi dựa trên rủi ro phát sinh từ hoạt động đó.

Ủy ban Basel cho rằng, quản trị rủi ro tín dụng là việc thực hiện các biện pháp tối đa hóa tỷ suất sinh lời điều chỉnh theo rủi ro tín dụng bằng cách duy trì số dư tín dụng trong phạm vi các tham số cho phép. Khái niệm về quản trị rủi ro tín dụng của Ủy ban Basel đã làm rõ được vấn đề đó là mục đích của quản trị rủi ro tín dụng là tối đa hóa lợi nhuận dựa trên cơ sở đảm bảo tổn thất do rủi ro tín dụng gây ra nằm trong giới hạn mà ngân hàng có thể chấp nhận được.

Theo khung quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng Standard Charter (năm 2012), quản trị rủi ro tín dụng là quá trình quản lý rủi ro tín dụng thông qua thiết lập khung các chính sách và thủ tục, nhằm kiểm soát việc đo lường và quản lý rủi ro tín dụng. Trong khi đó, tài liệu hướng dẫn quản trị rủi ro tín dụng của MAS (Singapore) cho biết, quản trị rủi ro tín dụng là quá trình nhận diện, đo lường, đánh giá, giám sát, kiểm soát và báo cáo rủi ro tín dụng thông qua thiết lập khung các chính sách và thủ tục, nhằm kiểm soát việc đo lường và quản lý rủi ro tín dụng.

Quản trị rủi ro là cách thức tốt nhất mà tất cả các tổ chức tín dụng cần thực hiện để không bị mất vốn đầu tư. Và phòng ngừa hạn chế rủi ro tín dụng là vấn đề khó khăn, phức tạp. Rủi ro tín dụng thường khó kiểm soát và dẫn đến những thiệt hại, thất thoát về vốn và thu nhập của ngân hàng. Trong thời gian qua, vấn đề rủi ro và quản trị rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng ở Việt Nam đã trở nên cấp thiết khi có các con số về nợ xấu được công bố.

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại

3.2.1. Nhóm các nhân tố vĩ mô

Ba (03) nhân tố vĩ mô của nền kinh tế tác động chính tới quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng đó là: Tăng trưởng GDP, lạm phát và lãi suất. Lịch sử đã chứng minh rằng, tăng trưởng GDP, lạm phát và lãi suất có ảnh hưởng tới rủi ro tín dụng, đồng thời, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng.

Các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng, tăng trưởng GDP có tác động ngược chiều với rủi ro tín dụng. Trường hợp nền kinh tế tăng trưởng, phát triển sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của khách hàng được cấp tín dụng, vì vậy, rõ ràng là xác suất xảy ra rủi ro tín dụng sẽ thấp hơn ở thời kỳ nền kinh tế suy thoái, hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại trong thời điểm này sẽ cao hơn.

Tương tự như tăng trưởng GDP, lạm phát cũng có tác động lớn đến quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại: Lạm phát cao được biết đến như là một trong những yếu tố gây ra khó khăn cho hoạt động của các doanh nghiệp, cá nhân tham gia vào nền kinh tế, trong lưu thông, khi vật giá tăng quá nhanh thì tình trạng đầu cơ, tích trữ thường xuyên xảy ra, gây nên sự mất cân đối giả tạo làm cho lưu thông rối loạn. Điều này làm ảnh hưởng không tốt đến hoạt động kinh doanh cũng như thu nhập của các thành phần tham gia vào nền kinh tế.

Lạm phát cao và siêu lạm phát làm cho hoạt động của hệ thống tín dụng rơi vào tình trạng khủng hoảng. Nguồn tiền trong xã hội bị sụt giảm nhanh chóng, các thành phần tham gia vào nền kinh tế có thể mất khả năng thanh toán, các tính toán kinh tế bị sai lệch nhiều theo thời gian, từ đó gây khó khăn cho các hoạt động đầu tư, do đó xảy ra rủi ro tín dụng là điều tất yếu, hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng cũng sẽ thấp hơn thời kỳ lạm phát thấp.

Lãi suất cũng là yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng, trong trường hợp lãi suất thực tăng có thể tạo động lực cho ngân hàng gia tăng các khoản cấp tín dụng. Nếu tốc độ tăng trưởng tín dụng tăng lên thì rủi ro tín dụng cũng sẽ có cơ hội gia tăng, hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng suy giảm và ngược lại.

3.2.2. Nhóm các nhân tố thuộc về nội tại của các ngân hàng

- Về quy mô của ngân hàng:

Qua các nghiên cứu cho thấy, thực tế quy mô của ngân hàng có tác động 2 chiều đến rủi ro tín dụng cũng như hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng. Hiện nay, các nghiên cứu đi theo 2 hướng. Thứ nhất, ngân hàng có quy mô lớn thường có nguy cơ rủi ro tín dụng cao hơn, hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng thấp hơn các ngân hàng có quy mô nhỏ. Theo lý giải thông thường, đối với những ngân hàng có quy mô lớn, đối tượng khách hàng đều là những doanh nghiệp lớn trong các lĩnh vực khác nhau, vì vậy khi xảy ra biến động thị trường, các doanh nghiệp này dễ bị tổn thất nặng nề, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh từ đó xác suất không thực hiện được nghĩa vụ tín dụng đối với ngân hàng là khá lớn. Bên cạnh đó, đối với đối tượng khách hàng này, tâm lý chung của các ngân hàng là đơn giản hoá các thủ tục tín dụng, vì vậy tạo ra lỗ hổng trong quá trình cấp tín dụng sẽ phát sinh rủi ro tín dụng. Nhìn chung, kết quả các nghiên cứu ngụ ý rằng quy mô ngân hàng càng lớn thì rủi ro tín dụng càng cao được thể hiện trong nghiên cứu của Lê Khương Ninh và Lâm Thị Bích Ngọc (2012).

- Về cơ cấu tín dụng:

Cơ cấu tín dụng trong từng thời kỳ của các ngân hàng cũng ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng (cơ cấu tín dụng theo ngành nghề, cơ cấu tín dụng theo đối tượng khách hàng, cơ cấu tín dụng theo thời gian...) Căn cứ vào chính sách và kế hoạch phát triển tín dụng từng năm của các ngân hàng, cơ cấu tín dụng sẽ có thay đổi. Trường hợp cơ cấu tín dụng của ngân hàng không có sự điều chỉnh cân bằng phù hợp, chẳng hạn tỷ trọng cấp tín dụng trong lĩnh vực bất động sản cao hơn trong các ngành, lĩnh vực khác hoặc chú trọng phát triển đối tượng khách hàng tín dụng doanh nghiệp lớn... thì rủi ro tín dụng sẽ cao hơn do nguồn vốn tín dụng chỉ tập trung vào các lĩnh vực này. Nếu xảy ra biến động lớn, ngân hàng có khả năng sẽ lâm vào tình trạng mất cân đối vốn, mất khả năng thanh khoản, làm giảm uy tín của ngân hàng. Tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu (ROE): Tỷ lệ ROE của ngân hàng trong một thời kỳ ở mức thấp, điều này thể hiện hiệu quả kinh doanh từ hoạt động tín dụng không cao, đây cũng chính là kết quả của công tác quản trị rủi ro tín dụng thực hiện không tốt, gây thất thoát nguồn vốn và làm suy giảm nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

- Về nguồn nhân lực:

Trong hoạt động tín dụng, nếu chất lượng nguồn nhân lực yếu kém, không đủ năng lực chuyên môn để thực hiện thẩm định yêu cầu cấp tín dụng của khách hàng thì rủi ro tín dụng phát sinh là điều không thể tránh khỏi. Điều này cũng thể hiện năng lực quản trị rủi ro tín dụng của mỗi ngân hàng chưa thực sự tốt. Bên cạnh đó, đạo đức nghề nghiệp của mỗi cán bộ tín dụng cũng là vấn đề cần quan tâm. Cán bộ tín dụng thiếu đạo đức nghề nghiệp, vì tư lợi có thể làm sai lệch hồ sơ xin cấp tín dụng hoặc bỏ qua, xem nhẹ các quy định cấp tín dụng đối với mỗi khách hàng cũng chính là nguyên nhân gây nên rủi ro tín dụng cho ngân hàng.

Ngoài những nhân tố nêu trên, theo các nghiên cứu thực nghiệm của các nhà khoa học trên thế giới và trong nước thì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR), chính sách tín dụng của các ngân hàng trong từng thời kỳ, tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản (ROA)... đều có ảnh hưởng cùng chiều hoặc ngược chiều đến hiệu quả của quản trị rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại.

3.2.3. Mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại với các nhóm yếu tố đặc điểm ngân hàng

Tăng trưởng tín dụng (LG) và rủi ro tín dụng

Nghiên cứu của Dell'Ariceia & cộng sự (2009) tìm thấy tiêu chuẩn tín dụng sụt giảm nhiều ở những khu vực vừa trải qua tăng trưởng tín dụng

cao và tăng trưởng tín dụng nhanh đồng nghĩa với việc nổi lũng chính sách cho vay.

Căn cứ theo cách tính rủi ro tín dụng mong đợi do Ủy ban Basel đề xuất, nếu ngân hàng tăng trưởng bằng các khoản vay tốt (có hệ số rủi ro thấp) thì rủi ro tín dụng của ngân hàng không những không tăng mà còn có khuynh hướng giảm. Keeton (1999) cho rằng tăng trưởng tín dụng có thể làm tăng rủi ro tín dụng hoặc làm giảm rủi ro tín dụng tùy thuộc vào nguyên nhân của sự tăng trưởng tín dụng. Tuy nhiên, tăng trưởng tín dụng không phải lúc nào cũng làm tăng rủi ro tín dụng. Tăng trưởng tín dụng có thể làm giảm rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ vay nếu nó không bắt nguồn từ việc tăng nguồn cung, mà bắt nguồn từ việc tăng cầu tín dụng hoặc tăng sản lượng sản xuất. Tăng cầu tín dụng do khách hàng muốn tăng tỉ trọng vốn ngân hàng trong tổng vốn kinh doanh. Trường hợp này xảy ra khi chi phí huy động từ các chủ sở hữu hiện tại hoặc huy động từ thị trường vốn trở nên đắt đỏ hơn vốn vay ngân hàng. Trước tình hình cầu tín dụng tăng cao, các ngân hàng thường tăng lãi suất cho vay hoặc tăng tiêu chuẩn xét duyệt tín dụng.

Giả thuyết 1: Tăng trưởng tín dụng có quan hệ dương (+) với rủi ro tín dụng.

Quy mô ngân hàng (SIZE) và rủi ro tín dụng

Bên cạnh yếu tố tăng trưởng tín dụng, quy mô ngân hàng cũng được quan tâm khi nghiên cứu các yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng ở nhiều khu vực trên thế giới. Về mặt lý thuyết, ngân hàng lớn luôn luôn mong muốn mức rủi ro thấp và nó có đủ khả năng để nắm giữ một danh mục cho vay được đa dạng hoá tốt nhất, nhằm giữ mức rủi ro ở mức thấp nhất có thể.

Saunders & cộng sự (1990), Chen & cộng sự (1998), Cebenoyan & cộng sự (1999), và Megginson (2005) đều tìm ra kết quả quan hệ nghịch chiều giữa rủi ro tín dụng và quy mô ngân hàng. Nguyên nhân là các ngân hàng lớn thường có hệ thống quản lý rủi ro tốt và đương nhiên họ có nhiều cơ hội để nắm giữ danh mục cho vay ít rủi ro nhất. Tuy nhiên, tác giả lại kì vọng kết quả ngược với các bài nghiên cứu trên. Vì đa số các ngân hàng có dư nợ lớn tại Việt Nam không dựa trên việc thực hiện chính sách đa dạng hóa danh mục cho vay, mà các ngân hàng này chủ yếu tập trung cho các doanh nghiệp nhà nước và các tập đoàn lớn vay vốn. Trên thực tế, các doanh nghiệp nhà nước luôn có ưu thế trong quan hệ vay mượn, nên các ngân hàng thường đơn giản hóa thủ tục xét duyệt cho vay. Điều này có nguy cơ ẩn chứa rủi ro tín dụng đối với các khoản vay này. Do đó,

nghiên cứu này kì vọng quy mô ngân hàng sẽ có tác động dương đến rủi ro tín dụng.

Giả thuyết 2: Quy mô ngân hàng có quan hệ dương (+) với tỷ lệ rủi ro tín dụng

Tỉ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động (Cost Income Ratios - CIR) và rủi ro tín dụng.

Quản trị chi phí là một công việc quan trọng, thể hiện tài năng của đội ngũ quản trị ngân hàng. Nếu các ngân hàng quản lý chi phí tốt thì nhiều khả năng ngân hàng đó sẽ quản lý tốt các hoạt động khác, kể cả các chính sách mang lại hiệu quả cho hoạt động tín dụng. Trong đó, đánh giá người vay là một yếu tố quan trọng quyết định tính hiệu quả của chính sách tín dụng.

Dựa trên suy luận này, Berger & De Young (1997) đã tiến hành kiểm tra ảnh hưởng của hiệu quả chi phí lên rủi ro tín dụng. Nghiên cứu tìm ra hiệu quả chi phí là chỉ số quan trọng cho các khoản nợ xấu trong tương lai và rủi ro của ngân hàng. Do đó, các ngân hàng hoạt động thiếu hiệu quả sẽ chịu áp lực lớn từ rủi ro tín dụng. Tương tự, Hess & cộng sự (2008) cũng chọn chỉ số CIR là một trong những nhân tố tác động đến rủi ro tín dụng để nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu này cũng cho thấy các ngân hàng hoạt động kém hiệu quả có mức rủi ro tín dụng cao hơn các ngân hàng khác. Vì vậy, nghiên cứu này cũng mong đợi một mối quan hệ thuận chiều giữa rủi ro tín dụng và CIR.

Giả thuyết 3: Tỉ lệ giữa chi phí hoạt động và thu nhập hoạt động có quan hệ dương (+) với tỷ lệ rủi ro tín dụng.

Tỉ lệ giữa thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và tổng dư nợ tín dụng (Earning Before Provision - EBP) và rủi ro tín dụng

Việc trích lập dự phòng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khoản mục chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay, nghĩa là ban giám đốc quyết định tăng khoản trích lập dự phòng cho dư nợ vay tại ngân hàng sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến chi phí hoạt động của ngân hàng. Cuối cùng, quyết định này sẽ làm giảm số thuế thu nhập phải nộp do phần lợi nhuận trước thuế bị sụt giảm. Chính vì vậy, các ngân hàng có khuynh hướng sử dụng nghiệp vụ này như một công cụ tránh thuế. Đây là biến được sử dụng để kiểm tra hiện tượng che giấu thu nhập của các ngân hàng thông qua hình thức chuyển lợi nhuận vào chi phí dự phòng nhằm hạn chế tiền thuế phải nộp.

Nhiều nghiên cứu cho thấy các ngân hàng thường sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng như một công cụ chủ yếu để che giấu thu nhập vì hoạt động kinh doanh chính của ngân hàng chính là hoạt động tín dụng (Fonseca & Gonzalez, 2008; Hasan

& Wall, 2004; Bhat, 1996). Các nhà quản lý dễ dàng điều chỉnh các khoản dự phòng này tăng lên vào thời điểm kinh doanh thuận lợi để giảm lợi nhuận báo cáo và chuyển lợi nhuận sang các năm có tình hình kinh doanh khó khăn (Wahlen, 1994). Fonseca & Gonzalez (2008) đã sử dụng tỉ lệ thu nhập trước thuế và dự phòng chia cho tổng tài sản để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiện tượng che dấu thu nhập bằng cách thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng ngân hàng.

Cavallo & Majnoni (2001) cũng dùng tỉ lệ này để nghiên cứu hiện tượng che dấu thu nhập của 1176 ngân hàng lớn trên thế giới. Hess & cộng sự (2009) nhận xét ban giám đốc ngân hàng có khuynh hướng đem kết quả kinh doanh tốt hoặc xấu trong năm hiện tại vào báo cáo của năm tiếp theo, thông qua việc trích lập dự phòng để tăng hoặc giảm lợi nhuận của năm hiện tại. Kết luận này cũng tương tự kết quả nghiên cứu của Greenawalt & Sinkey (1998), Fudenberg & Tirole (1995), và Kanagaretnam & cộng sự (2003).

Giả thuyết 4: Tỉ lệ EBP có quan hệ âm (-) với tỷ lệ rủi ro tín dụng

4. Phương pháp phân tích

4.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 28 ngân hàng thương mại Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2019. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng bao gồm thực hiện các ước lượng mô hình hồi quy OLS (Pooled), FEM và REM. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng kiểm định phương sai sai số (PSSS) thay đổi để lựa chọn mô hình phù hợp nhất là OLS, sau đó dùng mô hình GMM để khắc phục hoặc Robust) Mô hình toán nghiên cứu đề xuất như sau:

$$CRR_{it} = \beta + \beta_1 * LG_{it} + \beta_2 * SIZE_{it} + \beta_3 * CIR_{it} + \beta_4 * EBP_{it} + u_{it}$$

Trong đó các biến được diễn giải và đo lường được trình bày ở Bảng 1

Bảng 1: Diễn giải các biến và cách đo lường

Biến	Cách đo lường	Diễn giải	Kỳ vọng
CRR (Rủi ro tín dụng)	$CRR = \frac{\text{Giá trị trích lập dự phòng năm } t}{\text{Tổng dư nợ năm } t-1}$	Theo Foos & cộng sự (2010) CRR dựa vào tỉ lệ giá trị trích lập dự phòng năm t so với tổng dư nợ cho vay năm t-1	-
LG (Tăng trưởng tín dụng so với năm trước)	$LG = \frac{\text{Tổng dư nợ năm } t - \text{Tổng dư nợ năm } (t-1)}{\text{Tổng dư nợ năm } (t-1)}$	Theo nghiên cứu về tác động của biến tăng trưởng tín dụng (Dell'Ariccia & cộng sự (2009), Keeton (1999))	+
SIZE (Tổng dư nợ tín dụng)	$SIZE = \lg(\text{Tổng dư nợ})$	Theo Saunders & cộng sự (1990), Chen & cộng sự (1998), Cebenoyan & cộng sự (1999), và Megginson (2005)	+
CIR (Tỉ lệ giữa chi phí hoạt động và thu nhập hoạt động)	$CIR = \frac{\text{Tổng chi phí} - \text{chi phí trả lãi}}{\text{Tổng dư nợ}}$	Theo nghiên cứu của Berger & De Yuong (1997)	-
EBP (Tỉ lệ giữa thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và tổng dư nợ tín dụng)	$EBP = \frac{\text{Thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng}}{\text{Tổng dư nợ}}$	Theo nghiên cứu của Hess & cộng sự (2009)	+

4.2. Thống kê mô tả

Bảng 2 cho thấy thống kê mô tả giá trị trung

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả bình, độ lệch chuẩn, giá trị tối thiểu cũng như giá trị tối đa của các biến số này.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

Tên biến và cách tính	Gọi tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
CRR (Giá trị trích lập dự phòng năm t/Tổng dư nợ năm t-1)	crr	138	0,0156333	0,0163349	0,0002	0,1435
LG (Tăng trưởng tín dụng so với năm trước)	lg	138	0,2617515	0,7315147	-0,8815	8,6161
SIZE (Tổng dư nợ tín dụng)	size	138	7,9622830	0,5371074	6,4107	9,0481
CIR (Tỉ lệ giữa chi phí hoạt động và thu nhập hoạt động)	cir	138	0,2546297	0,1426315	0,0987	1,1901
EBP (Tỉ lệ giữa thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và tổng dư nợ tín dụng)	ebp	138	0,0270768	0,0210341	0,0039	0,1728

4.3. Thống kê suy rộng

4.3.1. Phân tích tương quan

Nghiên cứu kiểm tra khả năng có thể xuất hiện đa cộng tuyến giữa các biến số bằng cách thiết lập ma trận hệ số tương quan của các biến,

được trình bày trong Bảng 3. Hệ số tương quan giữa các cặp biến không có trường hợp nào vượt quá 0.8, độ lớn của các hệ số tương quan chỉ ra rằng khả năng xuất hiện đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy thấp

Bảng 3: Ma trận tương quan giữa các biến số

	CRR	G	SIZE	CIR	EBP
CRR	1,0000				
LG	0,6661	1,0000			
SIZE	-0,0285	-0,0706	1,0000		
CIR	0,0292	-0,0492	0,0594	1,0000	
EBP	0,3970	-0,1008	0,0244	-0,0469	1,0000

Nguồn: Xử lý kết quả phần mềm Stata

4.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng NHTM VN

Kết quả hồi quy của các mô hình xác định mức độ ảnh hưởng của nhóm yếu tố đặc điểm ngân hàng đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam được thể hiện tại Bảng 4.

Mô hình hồi quy OLS có điều chỉnh theo PSSS thay đổi cho thấy biến LG và biến EBP có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Trong đó biến SIZE, CIR và hằng số không có bất cứ mối liên hệ nào với rủi ro tín dụng.

Bảng 4: Kết quả hồi quy giữa các biến

Các biến số	Mô hình có điều chỉnh theo PSSS thay đổi		Mô hình chưa điều chỉnh theo PSSS thay đổi	
	Hệ số	Giá trị F	Hệ số	Giá trị F
CRR (biến phụ thuộc)				
LG	0,016***	0,001	0,016***	0,001
SIZE	0,001	0,230	0,001	0,132
CIR	0,009	0,145	0,009*	0,092
EBP	0,367***	0,001	0,367***	0,001
Hằng số	-0,002	0,231	-0,002	0,752
R ² điều chỉnh	0,658		0,668	
Số quan sát	138		138	
Kiểm định F	0,0000		0,000	

Ghi chú: ***: mức ý nghĩa 1%, **: mức ý nghĩa 5%, *: mức ý nghĩa 10%

Tiếp sau đây, nghiên cứu tập trung vào các kết quả thu được từ mô hình hồi quy OLS có điều chỉnh theo PSSS thay đổi. Về các hệ số hồi quy, dấu của các hệ số hồi quy như CIR, LG và SIZE mang dấu

Nguồn: Xử lý kết quả phần mềm Stata
dương là phù hợp với giả thiết đặt ra, tuy nhiên biến EBP mang dấu dương là trái với kỳ vọng.

Mô hình được xem là phù hợp vì R² có điều chỉnh ở mức cao. Hệ số này cho thấy các biến độc

lập như tỉ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động, tăng trưởng tín dụng, quy mô ngân hàng giải thích tương đương 65,89% sự thay đổi trong rủi ro tín dụng. Giá trị p trong thống kê F rất thấp 0,000 cho thấy giá trị các hệ số tương quan trong mô hình không đồng thời bằng không ở mức ý nghĩa 1%.

Kết quả trên cho thấy các biến đưa vào mô hình đã giải thích được sự thay đổi của biến rủi ro tín dụng. Mọi quan hệ giữa các biến được thể hiện bằng phương trình sau:

$$CRR = 0,01606 * LG + 0,3676 * EBP + \varepsilon$$

Các biến có ý nghĩa trong mô hình và thảo luận

Biến tăng trưởng tín dụng (LG)

Biến đầu tiên được xem xét ở đây là tăng trưởng tín dụng. Trong mô hình mô hình hồi quy OLS có điều chỉnh theo PSSS thay đổi, biến này có hệ số là 0,01606 với mức ý nghĩa 1% cho thấy mối tương quan dương và có ý nghĩa thống kê giữa tăng trưởng tín dụng và rủi ro tín dụng. Mối tương quan này được giải thích là do các ngân hàng có mức tăng trưởng tín dụng cao sẽ có nguy cơ gặp rủi ro tín dụng cao hơn các ngân hàng khác. Kết quả này cũng tương tự kết quả tìm được trong nghiên cứu của Jimenez & Saurina (2006), Hess & cộng sự (2008), và Foos & cộng sự (2010).

Thực tế, tăng trưởng tín dụng luôn là yếu tố được quan tâm nhiều nhất khi đánh giá mức độ an toàn trong hoạt động tín dụng của ngân hàng. Ở Việt Nam, tăng trưởng tín dụng luôn ở mức cao trong nhiều năm trở lại đây. Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, tốc độ tăng trưởng tín dụng trung bình là 20% trong giai đoạn 2000–2013.

Biến tỉ lệ giữa thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và tổng dư nợ tín dụng (EBP)

Biến tiếp theo được xem xét ở đây là tỉ lệ giữa thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và tổng dư nợ tín dụng. Trong mô hình mô hình hồi quy OLS có điều chỉnh theo PSSS thay đổi, biến này có hệ số là 0,3676 với mức ý nghĩa 1% cho thấy mối tương quan dương và có ý nghĩa thống kê giữa tỉ lệ giữa thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ tín dụng và rủi ro tín dụng.

Kết quả này trái với kết quả tìm được trong nghiên cứu của Greenawalt & Sinkey (1998), Fudenberg & Tirole (1995), và Kanagaretnam & cộng sự (2003)

Mối tương quan này được giải thích là do việc trích lập dự phòng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khoản mục chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay, nghĩa là ban giám đốc quyết định tăng

khoản trích lập dự phòng cho dư nợ vay tại ngân hàng sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến chi phí hoạt động của ngân hàng. Cuối cùng, quyết định này sẽ làm giảm số thuế thu nhập phải nộp do phần lợi nhuận trước thuế bị sụt giảm. Chính vì vậy, các ngân hàng có khuynh hướng sử dụng nghiệp vụ này như một công cụ tránh thuế.

Các biến số còn lại Size và CIR không có ý nghĩa thống kê nói lên rằng quy mô của ngân hàng và tỷ lệ giữa chi phí hoạt động và thu nhập hoạt động không ảnh hưởng có ý nghĩa lên mức độ rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả này cũng cho thấy rằng quy mô hoạt động của ngân hàng không tác động lên rủi ro tín dụng của chính ngân hàng đó, không ủng hộ cho nghiên cứu của Lê Khương Ninh và Lâm Thị Bích Ngọc (2012).

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Trong khoảng thời gian từ năm 2015 – 2017, hoạt động tín dụng của các ngân hàng vẫn diễn ra khá sôi nổi, tốc độ tăng trưởng bình quân toàn hệ thống luôn ở mức trên 15%, giai đoạn 2018 – 2019 tăng trưởng tín dụng giảm chỉ còn 12 – 13%/năm. Trong khi tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong giai đoạn này chỉ khoảng 6 - 7%/năm. Điều này có thể nhận thấy có một lượng lớn tiền được bơm vào nền kinh tế nhưng chưa đem lại hiệu quả.

Kết quả nghiên cứu lựa chọn được mô hình gồm 2 biến: Tăng trưởng tín dụng và tỉ lệ chi phí hoạt động so với thu nhập hoạt động có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng. Từ kết quả này, việc phân tích dữ liệu cho thấy tăng trưởng tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam có tác động đến rủi ro tín dụng. Điều này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây tại các nền kinh tế khác.

Cuối cùng là biến tỉ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động, biến này có tác động ngược chiều với rủi ro tín dụng. Nghĩa là các ngân hàng yếu kém trong việc quản lý chi phí hoạt động cũng sẽ mang lại rủi ro tín dụng cao hơn các ngân hàng khác. Bởi vì nếu ban giám đốc không thể quản lý tốt các khoản chi phí của ngân hàng, thì khó có thể đòi hỏi họ quản lý tốt hoạt động cho vay. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy hiện tượng che giấu thu nhập ở Việt Nam chưa tác động rõ ràng đến rủi ro tín dụng và không có ý nghĩa khi đưa vào mô hình nghiên cứu.

5.2. Kiến nghị

Từ kết quả của mô hình nghiên cứu, chúng tôi có một số khuyến nghị đến các nhà đầu tư cổ phiếu ngân hàng nên quan tâm đến mức tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng như một yếu tố

bổ sung trong việc phân tích trước khi quyết định đầu tư, đặc biệt là các ngân hàng có tỉ lệ tăng trưởng dư nợ nhanh chóng, do các ngân hàng này có nguy cơ tiềm ẩn rủi ro tín dụng cao hơn các ngân hàng khác. Theo kết quả nghiên cứu, sau khi tăng trưởng tín dụng cao thì các ngân hàng Việt Nam sẽ bộc phát rủi ro tín dụng nên các nhà đầu tư mua cổ phiếu ngân hàng lúc này có nguy cơ thua lỗ lớn khi thông tin rủi ro tín dụng được công bố ra đại chúng. Bên cạnh đó, tỉ lệ chi phí so với thu nhập hoạt động cũng nên được xem xét đến vì kết quả nghiên cứu cho thấy Tỉ lệ chi phí so với thu nhập từ lãi vay thể hiện tính hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, nghiên cứu cho thấy tỉ lệ này cao cũng sẽ làm rủi ro tín dụng tăng cao, đó là vấn đề nhà đầu tư ngắn hạn nên lưu tâm khi xem xét đầu tư.

Ngoài ra, nghiên cứu còn có nhiều ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực ngân hàng. Thứ nhất, về mặt lý thuyết rủi ro tín dụng được xem là rủi ro của hầu hết các ngân hàng hiện nay, đặc biệt là hệ thống các ngân hàng thương mại. Kết quả đã tìm ra và định lượng 3 yếu tố đặc điểm ngân hàng bao gồm tăng trưởng tín dụng, quy mô ngân hàng và tỉ lệ chi phí hoạt động so với thu nhập hoạt động có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng. Cả ba yếu tố này giúp các nhà quản lý ngân hàng nhận diện và đánh giá các tác động của chúng đến rủi ro tín dụng để có các quyết sách kịp thời. Thứ hai, nghiên cứu cung cấp thêm bằng chứng khoa học về rủi ro tín dụng sử dụng dữ liệu Việt Nam. Ngoài ra, tác giả còn đề xuất hướng nghiên cứu khác là đưa các biến vĩ mô, biến phân loại các khoản vay ... để nghiên cứu rõ hơn hiện trạng rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Berger, A., & De Yuong, R. (1997). Problem loans and cost efficiency in commercial banks. *Journal of banking and Finance*, 21, 849-870
- [2]. Berger, A., & De Yuong, R. (1997). Problem loans and Cost efficiency in commercial banks. *Journal of banking and finance*, 21, 849-870.
- [3]. Bhat, V., (1996). Banks and Income Smoothing: An empirical analysis. *Journal of Financial Economics*, 6, 505-510.
- [4]. Cavallo, M., & Majnoni G. (2001). *Do banks provision for bad loans in good time? Empirical evidence and Policy implications (working paper, NO. 2619)*. World Bank.
- [5]. Cebenoyan, A., Cooperman, E & Register, C. (1999). Ownership structure charter value and risk taking depositors institutions. *Journal of Financial Management*, 28, 43-60.
- [6]. Chen, C., Steiner, T., & Whyte, A. (1998). Risk taking behavior of thrifts and management ownership in depositors institutions. *Journal of finance* 20, 1-16.
- [7]. Dell'Ariccia, G., & Marquez, R. (2006). Lending booms and Lending standards. *Journal of Finance*, 61, 2511-2546.
- [8]. Dell'Ariccia, G., Igan, D., & Laeven, L. (2009). Credit booms and lending standards: evidence from the subprime mortgage market. *European Banking Center Discussion Paper*.
- [9]. Đỗ Vinh Hân (2007), Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum. *Luận văn thạc sỹ Quản trị kinh doanh*, Đại học Đà Nẵng.
- [10]. Fonseca, A.r., & Gonzalez, F. (2008). Cross-country determinants of bank income smoothing by managing loan loss provisions. *Journal of Finance and Banking*, 32, 217-228.
- [11]. Foos, D., Norden, L., & Weber, M. (2010). Loan growth and riskiness of banks. *Journal of Banking and Finance*, 34, 217-228.
- [12]. Foos, D., Norden, L., & Weber, M. (2010). Loan growth and riskiness of banks. *Journal of Banking and Finance*, 34, 217-228.
- [13]. Fudenberg, D., & Tirole, J. (1995). A theory of income and dividend smoothing based on incumbency rents. *Journal of Political Economy*, University of Chicago Press, 103, 75-93.
- [14]. Greenawalt M., & Sinkey, J.J. (1998). Bank loan loss provisions and the income smoothing hypothesis: An empirical analysis 1976-1984. *Journal of Financial Service Research*, 1, 301-318.
- [15]. Hasan, I., & Wall, L. (2004). Determinants of loan loss allowance: Same cross-country comparison. *The financial review*, 39, 129-152.
- [16]. Heffernan Shelagh. (2008). *Modern Banking*, City University, London.
- [17]. Hess, K., Grimes, A., & Holmes, M. J. (2009). Credit losses in Australian banking. *Economic Record*, 85, 331-343.
- [18]. Jorion, P. (2009). *Financial risk manager handbook. Introduction to credit risk*. Wiley Finance.

- [19]. Kanagaretnam, K., Mathieu, R., and Thevaranjan, A. (2003). An economic analysis of the use of student evaluation: Implications for Universities. *Managerial and Decision Economics*, 24, 1-13.
- [20]. Karen A. Horcher. (2008). *Essentials of Financial Risk Management*.
- [21]. Keeton, W. R. (1999). Does faster loan growth lead to higher loan losses?. *Federal Reserve Bank of Kansas City Economic Review* 1999, 53-78
- [22]. Lê Khương Ninh, Lâm Thị Bích Ngọc. (2012). Rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các chi nhánh ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Công nghệ ngân hàng*, số 75, trang 03- 11.
- [23]. Megginson, W. (2005). The economics of bank privatization. *Journal of Banking Finance*, 29, 1931-1980.
- [24]. Nguyễn Hiệp. (2010). Quản trị RRTD tại Agribank tỉnh Quảng Ngãi, Luận văn thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Đại học Đà Nẵng.
- [25]. Nguyễn Thị Ngọc Diệp & Nguyễn Minh Kiều (2015), Ảnh hưởng của các nhân tố đặc điểm đến rủi ro tín dụng Ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26 (3), 49-63
- [26]. Peter Rose. (2001). *Quản trị Ngân hàng Thương mại* (Commercial Management), NXB Tài chính.
- [27]. Saunders, A., Strock, E., & Travlos, N. (1990). Ownership structure deregulation, and bank risk taking. *Journal of Finance*, 45, 643-654.

Thông tin tác giả:

Vương Quốc Duy

-Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

- Địa chỉ email: vqduy@ctu.edu.vn

Ngày nhận bài: 08/12/2020

Ngày nhận bản sửa: 25/12/2020

Ngày duyệt đăng: 30/12/2020